

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei tại Văn bản số 04/GPMT-HW ngày 20 tháng 3 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” (sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 200.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 150.000 sản

phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống) với công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ với diện tích 5.503,8 m²) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, địa chỉ một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” tại một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762151371 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 22 tháng 01 năm 2026.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801290962 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3801290962.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại (Chi tiết: Sản xuất bàn, ghế, sofa); Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (Chi tiết: Sản xuất, gia công vải nhựa dùng cho mái hiên di động); Sản xuất các cấu kiện kim loại (Chi tiết: Sản xuất, gia công mái hiên di động); Kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 10.648,9 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ (tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thẩm định).

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Quy mô, công suất
1	Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế	200.000 sản phẩm/năm.
2	Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn	100.000 sản phẩm/năm.
3	Sản xuất, gia công các sản phẩm sofa	150.000 sản phẩm/năm.
4	Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống)	100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm).
5	Cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ	Diện tích 5.503,8 m ²

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (nhôm) → Gia nhiệt → Đùn ép → Cắt → Gia công tạo hình (hàn, mài, khoan) → Xử lý bề mặt và sơn tĩnh điện (*) → Lắp ráp (**) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(*) Quy trình xử lý bề mặt và sơn tĩnh điện: Chi tiết kim loại → Tẩy dầu mỡ lần 1 → Tẩy dầu mỡ lần 2 → Rửa nước lần 1 → Rửa nước lần 2 → Rửa nước lần 3 → Sấy 1 → Sơn màng nước → Sơn tĩnh điện tự động → Sơn tĩnh điện thủ công → Sấy 2.

(**) Vải → Cắt → May.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Đồng Phú;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) được xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải của dự án, đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê (cho thuê lại) quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số 68/2023/HĐ-BĐP ngày 19 tháng 09 năm 2023; Văn bản số 65/BĐP-ĐTXD&CNMT ngày 15 tháng 04 năm 2024 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- Nước thải sản xuất của đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei không xử lý nước thải sản xuất từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei với lưu lượng 9,0 m³/ngày sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê xưởng với lưu lượng 8,0 m³/ngày sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ thiết bị đập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày (24 giờ), sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng: Đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nguồn số 01 đến nguồn số 06) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 điểm. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, 107°45', múi chiếu 3°): X(m) = 1 268 370; Y(m) = 405 734.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Nước thải → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → Bể SBR → Bể chứa nước sạch → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, PAM.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 vị trí trên đường N1B của khu công nghiệp, tọa độ: X(m) = 1 268 370; Y(m) = 405

734 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 107°45', múi chiều 3°), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo theo quy hoạch xây dựng.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện tự động.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện thủ công.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 2.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công tạo hình (khoan, mài, hàn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1 (Nguồn số 01, 06)	Dòng thải số 01	1 268 318	405 706
2	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2 (Nguồn số 02, 07)	Dòng thải số 02	1 268 308	405 706
3	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước (Nguồn số 03)	Dòng thải số 03	1 268 277	405 706

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, địa chỉ tại một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của

dự án dự kiến là **76.000 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1 (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Nhiệt độ	°C	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 300	
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250	
		CO	mg/Nm ³	≤ 300	
2	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy 2 (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 300	
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250	
		CO	mg/Nm ³	≤ 300	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluen, Ethybenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	
3	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải từ công	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 50	
		Hợp chất hữu cơ	mg/Nm ³	≤ 80	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	đoạn sơn màng nước (dòng khí thải số 03)	cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm: Benzen, Toluene, Ethybenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)			

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 04, 05, 08) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01, 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy 1 (nguồn số 01) và khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 1 (nguồn số 06) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02, 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy 2 (nguồn số 02) và khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 2 (nguồn số 07) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04, 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện tự động (nguồn số 04) và khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện thủ công (nguồn số 05) được

thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện, không có ống phát thải.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ công đoạn gia công tạo hình (khoan, mài, hàn): chủ dự án áp dụng các biện pháp giảm thiểu nội vi như: thông thoáng nhà xưởng, bố trí tấm chắn tại mỗi máy, trang bị bảo hộ lao động, mặt nạ, khẩu trang chống độc cho công nhân trong quá trình hoạt động sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1 (dòng khí thải số 01: nguồn số 01 và 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ công đoạn sấy 1 (nguồn số 01) → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom (1)

Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 1 (nguồn số 06) → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị dập bụi màng nước (2)

(1) + (2) → Tháp hấp phụ than hoạt tính số 1 - Tháp hấp phụ than hoạt tính số 2 → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2 (dòng khí thải số 02: nguồn số 02 và 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ công đoạn sấy 2 (nguồn số 02) → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom (1)

Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy 2 (nguồn số 07) → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị dập bụi màng nước (2)

(1) + (2) → Tháp hấp phụ than hoạt tính số 1 - Tháp hấp phụ than hoạt tính số 2 → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước (dòng khí thải số 03: nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi số 1 → Thiết bị lọc bụi số 2 → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 32.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu lọc (bông lọc, giấy lọc, cầu lọc).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 04 và 05: không có dòng thải)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Buồng sơn tĩnh điện tự động → Cyclone → Quạt hút. (1)

Bụi → Buồng sơn tĩnh điện thủ công tích hợp filter lọc bụi. (2)

(1) + (2) → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi filter trung tâm → Quạt hút → Môi trường lao động.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Công suất: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: filter lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP: Chủ dự án đề xuất vận hành thử nghiệm 03 công trình xử lý, gồm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1, công suất thiết kế 12.000

m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2, công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước, công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 3 vị trí, tương ứng với 3 ống thoát của 3 hệ thống xử lý khí thải nêu trên (tại mục 2.1 của Phần A Phụ lục này).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 09 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.6. Bố trí, lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng; đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến

an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản xuất tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản xuất tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động hệ thống xử lý nước thải.

* Vị trí phát sinh: Một phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 107°45', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực sản xuất tại nhà xưởng 1	1 268 323	405 717
2	Khu vực sản xuất tại nhà xưởng 2	1 268 311	405 736
3	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 1	1 268 318	405 706
4	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy 2	1 268 308	405 706
5	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn màng nước	1 268 277	405 706
6	Hệ thống xử lý nước thải	1 268 357	405 798

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc :

TT	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc

+ QCVN 26:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn:

Ban ngày (06:00 ~ trước 18:00)	Tối (18:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)	Tần suất quan trắc định kỳ
70	65	60	-

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)	Tần suất quan trắc định kỳ
70	65	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	50
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	10
3	Đèn LED thải	Rắn	16 01 13	200
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	3.200
Tổng cộng				3.460

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	11 04 03	147.600
2	Tro thải	Rắn	TT	12 01 10	6.000
3	Vải thải	Rắn	TT-R	12 09 09	79.000
4	Phụ kiện thải	Rắn	TT-R	19 03 03	8.400
5	Dây mây thải	Rắn	TT-R	19 03 04	50.000
Tổng cộng					291.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	30.000
Tổng khối lượng		30.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu thải	Rắn, bùn	07 03 11	24.100
2	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	11.070
3	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa các khí thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 02	61
4	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa các khí thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 03	616
5	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	200
6	Lõi lọc filter thải	Rắn	18 02 01	104
7	Vật liệu lọc thải	Rắn	18 02 01	500
8	Than hoạt tính thải	Rắn	18 02 01	2.905
	Tổng cộng			39.556

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ và khay chống tràn chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 40 m².
- Thiết kế, cấu tạo: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực: Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt có diện tích 3 m² gần cổng ra vào.
- Thiết kế, cấu tạo: nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước mà chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/02/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại

báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**